

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 3

MÔN: TIẾNG ANH 11 ILEARN SMART WORLD



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	6. B	11. D	16. True	21. A	36. spaces
2. B	7. B	12. B	17. False	22. B	37. smart watches
3. D	8. A	13. D	18. False	23. D	38. online
4. D	9. C	14. B	19. False	24. B	39. hobbies
5. C	10. A	15. D	20. No information	25. C	40. driverless cars

26. Houses will probably be built completely by 3D printers.
27. Both marketing and software engineering seem suitable for me.
28. People don't need to have work experience to do that easy job.
29. Sơn Đoòng Cave has been home to a wide variety of animals and plants.
30. Tourists can go by boat to explore the limestone caves in the bay.
31. Secondary school students who take part-time jobs may become tired and stressed.
32. Teens who work are often very busy and have less time to rest and study.
33. Teenagers who work and study at the same time may not get enough sleep.
34. Lack of sleep can cause tiredness and illnesses such as the common cold or the flu.
35. When exams get nearer, working teens may feel more stressed because of the need to study.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. B

Kiến thức: Phát âm “i”**Giải thích:**A. prediction /prɪ'dɪkʃən/B. self-driving /self'draɪvɪŋ/C. definite /'defɪnɪt/D. limit /'lɪmɪt/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /aɪ/, các phương án còn lại phát âm /ɪ/.

Chọn B

2. B

Kiến thức: Phát âm “s”**Giải thích:**A. person /'pɜːrsən/B. design /dɪ'zɑːn/

C. university /ˌjuː.nɪˈvɜːrsɪti/

D. install /ɪnˈstɔːl/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /z/, các phương án còn lại phát âm /s/.

Chọn B

3. D

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

A. deliver /dɪˈlɪvər/

B. computer /kəmˈpjʊ:tər/

C. congestion /kənˈdʒestʃən/

D. definite /ˈdefɪnɪt/

Phương án D có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn D

4. D

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

A. lesson /ˈlesən/

B. deadline /ˈded.laɪn/

C. essay /ˈeseɪ/

D. career /kəˈrɪər/

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn D

5. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. disappeared (v): biến mất

B. reduced (v): cắt giảm

C. increased (v): tăng

D. fallen (v): giảm

Different kinds of pollution could be **increased** in future cities.

(Các loại ô nhiễm khác nhau có thể gia tăng ở các thành phố trong tương lai.)

Chọn C

6. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. energy-consuming (adj): tiêu thụ năng lượng

- B. energy-efficient (adj): tiết kiệm năng lượng
 C. energy-exploiting (adj): khai thác năng lượng
 D. energy-producing (adj): sản xuất năng lượng

Scientists are trying to make home electric gadgets more **energy-efficient**.

(Các nhà khoa học đang cố gắng làm cho các thiết bị điện gia dụng tiết kiệm năng lượng hơn.)

Chọn B

7. B

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

Vị trí của “perhaps” (có lẽ): Perhaps + S + could / will + Vo (nguyên thể).

Vị trí của “possibly” (có lẽ): S + could / will + possibly + Vo (nguyên thể).

Humans **could possibly have** solar panels on the windows or rooftops of their houses.

(Con người có thể có những tấm pin mặt trời trên cửa sổ hoặc mái nhà của họ.)

Chọn B

8. A

Kiến thức: Câu bị động thì tương lai đơn

Giải thích:

Dấu hiệu thì tương lai đơn “in the next 50 years” (trong vòng 50 năm nữa) => Cấu trúc thì tương lai đơn thể bị động: S + will + be + V3/ed.

Different kinds of 3D printers **will be used to** build houses more quickly and cheaply in the next 50 years.

(Các loại máy in 3D khác nhau sẽ được sử dụng để xây nhà nhanh hơn và rẻ hơn trong 50 năm tới.)

Chọn A

9. C

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích:

A. I think there's life on other planets

(Tôi nghĩ có sự sống trên các hành tinh khác)

B. They will be welcome wherever they go

(Họ sẽ được chào đón bất cứ nơi nào họ đi)

C. I don't think that will be possible

(Tôi không nghĩ điều đó có thể xảy ra)

D. In my opinion, humans can discover more planets

(Theo tôi, con người có thể khám phá được nhiều hành tinh hơn)

Lila: Does everyone agree that humans will be able to live on other planets one day? - **Zack: I don't think that will be possible.**

(Lila: Mọi người có đồng ý rằng một ngày nào đó con người sẽ có thể sống trên các hành tinh khác không?)

- Zack: Tôi không nghĩ điều đó có thể xảy ra)

Chọn C

10. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. instant messages: tin nhắn tức thời

B. educational apps: ứng dụng giáo dục

C. important things: những điều quan trọng

D. important messages: tin nhắn quan trọng

People from two different places can send **instant messages** to communicate with each other by using a messaging app.

(Mọi người từ hai nơi khác nhau có thể gửi tin nhắn tức thời để liên lạc với nhau bằng cách sử dụng ứng dụng nhắn tin.)

Chọn A

11. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. install (v): cài đặt

B. mark (v): đánh dấu

C. download (v): tải

D. go on (phr.v): lên

The students in this online class are not allowed to **go on** social media while they are having a virtual lesson.

(Học sinh trong lớp học trực tuyến này không được phép lên mạng xã hội khi đang học bài học ảo.)

Chọn D

12. B

Kiến thức: Cặp liên từ

Giải thích:

A. neither / nor: cả hai đều không

B. either / or: hoặc này hoặc kia

C. both / or: sai (both...and: cả hai)

D. either / nor: sai (either...or: hoặc)

The first-year students can take **either** an online course **or** an in-person course for this semester.

(Sinh viên năm thứ nhất có thể tham gia khóa học trực tuyến hoặc khóa học trực tiếp trong học kỳ này.)

Chọn B

13. D

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

A. can't: không thể

B. mustn't: không được

C. have to: phải

D. doesn't have to: không cần

She likes e-learning because she **doesn't have to** wear her school uniform in an online class.

(Cô ấy thích học trực tuyến vì cô ấy không phải mặc đồng phục khi tham gia lớp học trực tuyến.)

Chọn D

14. B

Kiến thức: Danh động từ

Giải thích:

Theo sau động từ “appreciate” (đánh giá cao) cần một động từ ở dạng V-ing.

We really appreciate your **spending** time correcting our mistakes.

(Chúng tôi thực sự đánh giá cao việc bạn dành thời gian sửa chữa sai lầm của chúng tôi.)

Chọn B

15. D

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích:

A. Why don't you want to go home

(Tại sao bạn không muốn về nhà)

B. How about going home today

(Hôm nay về nhà thì sao)

C. How about eating at home today

(Hôm nay ăn ở nhà thì sao)

D. Why don't we order some food today

(Tại sao hôm nay chúng ta không gọi đồ ăn nhỉ)

Wife: I don't want to cook because I'm going home late today. - **Husband:** Why don't we order some food today?

(Vợ: Em không muốn nấu ăn vì hôm nay em về nhà muộn. - chồng: Sao hôm nay chúng ta không gọi đồ ăn nhỉ?)

Chọn D

16. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

The USA wastes the most food in the world.

(Mỹ lãng phí thực phẩm nhiều nhất thế giới.)

Thông tin: Today, billions of tons of almost expired canned foods are dumped from supermarkets and restaurants in the USA, which makes the country the world's number one of food waste.

(Ngày nay, hàng tỷ tấn thực phẩm đóng hộp gần hết hạn sử dụng được đổ ra khỏi các siêu thị và nhà hàng ở Mỹ, khiến quốc gia này trở thành quốc gia lãng phí thực phẩm số một thế giới.)

Chọn True

17. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

The canned foods that are going to expire can be sold to the employees in the supermarkets.

(Những thực phẩm đóng hộp sắp hết hạn sử dụng có thể được bán cho nhân viên trong siêu thị.)

Thông tin: When canned foods' expiry dates are coming, supermarkets and grocery stores must throw them away because not many customers would want to buy the canned foods that are about to expire.

(Khi thực phẩm đóng hộp sắp hết hạn sử dụng, các siêu thị, cửa hàng tạp hóa phải vứt bỏ vì không có nhiều khách hàng muốn mua thực phẩm đóng hộp sắp hết hạn sử dụng.)

Chọn False

18. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Save The Food Project buys and sells the canned foods to the poor for low prices.

(Dự án tiết kiệm thức ăn mua bán thực phẩm đóng hộp cho người nghèo với giá rẻ.)

Thông tin: The customers can pay as much as they can or eat a meal for free.

(Khách hàng có thể trả bao nhiêu tùy thích hoặc được ăn một bữa miễn phí.)

Chọn False

19. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

The waiters in Save The Food restaurants are well-paid.

(Những người phục vụ trong nhà hàng Tiết kiệm thức ăn được trả lương cao.)

Thông tin: Some of the local homeless can volunteer to work as waiters and serve other poor customers in return for a meal or some food to bring home.

(Một số người vô gia cư ở địa phương có thể tình nguyện làm bồi bàn và phục vụ những khách hàng nghèo khác để đổi lấy một bữa ăn hoặc một ít đồ ăn mang về nhà.)

Chọn False

20. NI

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

It is believed that the future world probably won't have as many poor or homeless people as today's world.

(Người ta tin rằng thế giới tương lai có thể sẽ không có nhiều người nghèo hoặc vô gia cư như thế giới ngày nay.)

Thông tin: They have been so successful that lots of people strongly believe that that kind of today's project is a highly effective solution to fight pollution and homelessness as well as help the poor for the better future world.

(Họ đã thành công đến mức nhiều người tin tưởng mạnh mẽ rằng loại dự án ngày nay là một giải pháp hiệu quả cao để chống ô nhiễm và tình trạng vô gia cư cũng như giúp đỡ người nghèo vì một thế giới tương lai tốt đẹp hơn.)

Chọn NI

Tạm dịch*Dự án hôm nay – Tương lai ngày mai*

Ngày nay, hàng tỷ tấn thực phẩm đóng hộp sắp hết hạn sử dụng được đổ ra khỏi các siêu thị và nhà hàng ở Mỹ, khiến quốc gia này trở thành quốc gia lãng phí thực phẩm số một thế giới mặc dù dân số của nước này kém xa Trung Quốc và Ấn Độ. Điều hoàn toàn trái ngược lại xảy ra hàng ngày ở Châu Phi, nơi hàng triệu người đang thiếu lương thực trầm trọng. Vì một thế giới tương lai tốt đẹp hơn, không còn lãng phí thực phẩm và nạn đói, dự án mang tên Save The Food lần đầu tiên được thực hiện bởi một nhóm sinh viên đại học ở Arkansas, Hoa Kỳ.

Khi thực phẩm đóng hộp sắp hết hạn sử dụng, các siêu thị, cửa hàng tạp hóa phải vứt bỏ vì không có nhiều khách hàng muốn mua thực phẩm đóng hộp sắp hết hạn sử dụng. Tuy nhiên, nếu thực phẩm được nấu chín vài ngày trước khi hết hạn sử dụng thì chúng được coi là an toàn để ăn. Save The Food Project thu thập những loại thực phẩm đóng hộp đó trước khi chúng bị loại bỏ và chế biến những món ăn ngon trong các nhà hàng nhỏ của họ. Khách hàng có thể trả bao nhiêu tùy thích hoặc được ăn một bữa miễn phí. Một số người vô gia cư ở địa phương có thể tình nguyện làm bồi bàn và phục vụ những khách hàng nghèo khác để đổi lấy một bữa ăn hoặc một ít đồ ăn mang về nhà. Dự án đã giúp chăm sóc hàng trăm người vô gia cư và người nghèo. Nhiều người hơn đã tham gia vào dự án để làm điều tương tự ở quê hương của họ. Tính đến nay, mỗi ngày có gần 10.000 người nghèo được giúp đỡ.

Lấy cảm hứng từ Dự án Save The Food, rất nhiều người ở các quốc gia khác nhau đã nghĩ ra những dự án tương tự cho cộng đồng địa phương của họ. Họ đã thành công đến mức nhiều người tin tưởng mạnh mẽ rằng loại dự án ngày nay là một giải pháp hiệu quả cao để chống ô nhiễm và tình trạng vô gia cư cũng như giúp đỡ người nghèo vì một thế giới tương lai tốt đẹp hơn.

21. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. causes (n): nguyên nhân

- B. effects (n): ảnh hưởng
- C. solutions (n): giải pháp
- D. arguments (n): tranh cãi

There are various **causes** of population growth, including better medical care, improved access to food, and immigration for better employment opportunities.

(Có nhiều nguyên nhân khác nhau dẫn đến tăng trưởng dân số, bao gồm chăm sóc y tế tốt hơn, cải thiện khả năng tiếp cận thực phẩm và nhập cư để có cơ hội việc làm tốt hơn.)

Chọn A

22. B

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

- A. due to: bởi vì
- B. despite: mặc dù
- C. besides: bên cạnh đó
- D. in addition to: thêm vào đó

The global population has increased four times in the last 100 years **despite** natural disasters and wars.

(Dân số toàn cầu đã tăng gấp 4 lần trong 100 năm qua bất chấp thiên tai và chiến tranh.)

Chọn B

23. D

Kiến thức: Liên từ/ Trạng từ thời gian

Giải thích:

- A. After: sau khi
- B. Before: trước khi
- C. Despite: mặc dù
- D. As: khi

As it continues to grow, our ecosystems may become unsuitable for some species.

(Khi nó tiếp tục phát triển, hệ sinh thái của chúng ta có thể trở nên không phù hợp với một số loài.)

Chọn D

24. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. increase (v): tăng
- B. address (v): giải quyết
- C. propose (v): đề xuất
- D. avoid (v): tránh

To **address** these issues, some countries have taken measures, such as better family planning, one-child policies, or lower taxes for married couples with one or two children.

(Để giải quyết những vấn đề này, một số quốc gia đã thực hiện các biện pháp như kế hoạch hóa gia đình tốt hơn, chính sách một con hoặc giảm thuế cho các cặp vợ chồng có một hoặc hai con.)

Chọn A

25. C

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. Besides: bên cạnh đó

B. Therefore: do đó

C. However: tuy nhiên

D. Meanwhile: trong khi đó

However, none of these measures are as important as education, especially education of girls.

(Tuy nhiên, không có biện pháp nào trong số này quan trọng bằng giáo dục, đặc biệt là giáo dục trẻ em gái.)

Chọn C

Bài hoàn chỉnh

Overpopulation

Overpopulation happens when there are too many people living in a place, such as a country or a city. There are various (21) **causes** of population growth, including better medical care, improved access to food, and immigration for better employment opportunities. The global population has increased four times in the last 100 years (22) **despite** natural disasters and wars. (23) **As** it continues to grow, our ecosystems may become unsuitable for some species. Natural resources may not be available, the environment may be damaged, and people may have to deal with unemployment or poverty. To (24) **address** these issues, some countries have taken measures, such as better family planning, one-child policies, or lower taxes for married couples with one or two children. (25) **However**, none of these measures are as important as education, especially education of girls. Instead of leaving school early to get married and start a family, they should be encouraged to continue their education and make informed decisions to plan their families.

Tạm dịch

Dân số quá đông

Quá đông dân số xảy ra khi có quá nhiều người sống ở một nơi, chẳng hạn như một quốc gia hoặc thành phố. Có nhiều (21) **nguyên nhân** tăng trưởng dân số, bao gồm chăm sóc y tế tốt hơn, cải thiện khả năng tiếp cận thực phẩm và nhập cư để có cơ hội việc làm tốt hơn. Dân số toàn cầu đã tăng gấp bốn lần trong 100 năm qua (22) **bất chấp** thiên tai và chiến tranh. (23) **Khi** nó tiếp tục phát triển, hệ sinh thái của chúng ta có thể trở nên không phù hợp với một số loài. Tài nguyên thiên nhiên có thể không có sẵn, môi trường có thể bị hủy hoại và con người có thể phải đối mặt với tình trạng thất nghiệp hoặc nghèo đói. Để (24) **giải quyết** những vấn đề

này, một số quốc gia đã thực hiện các biện pháp, chẳng hạn như kế hoạch hóa gia đình tốt hơn, chính sách một con, hoặc giảm thuế cho các cặp vợ chồng có một hoặc hai con. (25) **Tuy nhiên**, không có biện pháp nào trong số này quan trọng bằng giáo dục, đặc biệt là giáo dục trẻ em gái. Thay vì nghỉ học sớm để kết hôn và lập gia đình, các em nên được khuyến khích tiếp tục việc học và đưa ra những quyết định sáng suốt để lập kế hoạch cho gia đình mình.

26.

Kiến thức: Từ đồng nghĩa

Giải thích:

S + be + likely that = S + will + probably + Vo (nguyên thể): có lẽ/ có vẻ như là

It's likely that houses are built completely by 3D printers.

(Có vẻ như những ngôi nhà được xây dựng hoàn toàn bằng máy in 3D.)

Đáp án: **Houses will probably be built completely by 3D printers.**

(Những ngôi nhà có thể sẽ được xây dựng hoàn toàn bằng máy in 3D.)

27.

Kiến thức: Cặp liên từ “both...and...”

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với “both...and” (cả hai) làm chủ ngữ thì hiện tại đơn động từ thường: Both + chủ ngữ 1 + and + chủ ngữ 2 + V1.

Marketing seems suitable for me, so does software engineering.

(Tiếp thị có vẻ phù hợp với tôi, công nghệ phần mềm cũng vậy.)

Đáp án: **Both marketing and software engineering seem suitable for me.**

(Cả tiếp thị và công nghệ phần mềm đều có vẻ phù hợp với tôi.)

28.

Kiến thức: Mệnh đề “to V”

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với động từ thường “need” (cần) thì hiện tại đơn chủ ngữ số nhiều: S + don't + need + TO Vo (nguyên thể).

It isn't necessary that people have work experience to do that easy job.

(Không cần thiết mọi người phải có kinh nghiệm làm việc để làm công việc dễ dàng đó.)

Đáp án: **People don't need to have work experience to do that easy job.**

(Mọi người không cần phải có kinh nghiệm làm việc để làm công việc dễ dàng đó.)

29.

Kiến thức: Từ đồng nghĩa

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với thì hiện tại hoàn thành chủ ngữ số ít: S + has + V3/ed.

Cụm từ “to be home to”: là nơi sinh sống của

A wide variety of animals and plants has been living in Sơn Đoòng Cave.

(Rất nhiều loài động vật và thực vật đã sinh sống trong hang Sơn Đoòng.)

Đáp án: **Sơn Đoòng Cave has been home to a wide variety of animals and plants.**

(Hang Sơn Đoòng là nơi sinh sống của rất nhiều loài động vật và thực vật.)

30.

Kiến thức: Từ đồng nghĩa

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với động từ khiếm khuyết “can” (*có thể*): S + can + Vo (nguyên thể).

take a boat ride = go by boat: đi bằng thuyền

Tourists can take a boat ride to explore the limestone caves in the bay.

(Du khách có thể đi thuyền để khám phá các hang động đá vôi trong vịnh.)

Đáp án: **Tourists can go by boat to explore the limestone caves in the bay.**

(Du khách có thể đi thuyền để khám phá các hang động đá vôi trong vịnh.)

31.

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với đại từ quan hệ “who” (*người mà*) thay thế cho chủ ngữ: S + who + V(chia thì)...+ V(chia thì).

Cấu trúc viết câu thì hiện tại đơn diễn tả sự việc có thật với động từ thường chủ ngữ số nhiều: S + V + adj

Đáp án: **Secondary school students who take part-time jobs may become tired and stressed.**

(Học sinh cấp hai người mà làm công việc bán thời gian có thể trở nên mệt mỏi và căng thẳng.)

32.

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với đại từ quan hệ “who” (*người mà*) thay thế cho chủ ngữ: S + who + V(chia thì)...+ V(chia thì).

Cấu trúc viết câu thì hiện tại đơn diễn tả sự việc có thật với động từ tobe chủ ngữ số nhiều: S + are.

Theo sau từ chỉ mục đích “to” (*để*) cần một động từ ở dạng Vo (nguyên thể).

Đáp án: **Teens who work are often very busy and have less time to rest and study.**

(Thanh thiếu niên người mà đi làm thường rất bận rộn và có ít thời gian nghỉ ngơi, học tập.)

33.

Kiến thức: Mệnh đề quan hệ

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với đại từ quan hệ “who” (*người mà*) thay thế cho chủ ngữ: S + who + V(chia thì)...+ V(chia thì).

Cấu trúc viết câu thì hiện tại đơn diễn tả sự việc có thật với động từ thường chủ ngữ số nhiều: S + V1.

Theo sau động từ khiếm khuyết “may” (có lẽ) cần một động từ ở dạng Vo (nguyên thể).

Đáp án: **Teenagers who work and study at the same time may not get enough sleep.**

(Thanh thiếu niên người mà làm việc và học tập cùng lúc có thể không ngủ đủ giấc.)

34.

Kiến thức: Câu đơn – động từ khiếm khuyết thiếu

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với động từ khiếm khuyết “can” (có thể): S + can + Vo (nguyên thể).

lack of sth: thiếu hụt gì

such as: như là

Đáp án: **Lack of sleep can cause tiredness and illnesses such as the common cold or the flu.**

(Thiếu ngủ có thể gây ra mệt mỏi và các bệnh như cảm lạnh thông thường hoặc cúm.)

35.

Kiến thức: Mệnh đề thời gian – động từ khiếm khuyết thiếu

Giải thích:

Cấu trúc viết câu thì hiện tại đơn nối với nhau bằng “when” (khi) và đưa ra dự đoán: When + S + V(s/es), S + may + Vo (nguyên thể).

Cấu trúc viết câu thì hiện tại đơn diễn tả sự việc có thật với động từ thường chủ ngữ số nhiều: S + V1.

Theo sau “because of” (vì) cần một cụm danh từ.

Đáp án: **When exams get nearer, working teens may feel more stressed because of the need to study.**

(Khi kỳ thi đến gần, thanh thiếu niên đang đi làm có thể cảm thấy căng thẳng hơn vì cần phải học.)

Bài nghe

Today I am going to tell you about the city of the future. It will be a place that is very exciting and high – tech. Homes will be environmentally friendly with solar power and all buildings will have green spaces, most likely on the rooftops. Robots will assist us in our homes. We will communicate with them through devices like smart watches. They will do the supermarket shopping and cleaning. This will give us plenty of free time to do what we want. We will learn and work mostly online, but don't worry, we will still socialize offline. In fact, this will become a very important part of our lives in the city. In our free time, we will meet in many parks, restaurants and cafes around the city. We will also enjoy hobbies and travel more. Group sports and activities will become popular as ways to get together and socialize. Finally, transport will be fast and energy efficient with renewable fuels. Traffic will no longer be a problem as all cars will be driverless and will communicate between each other. The only real problem I see with the city of the future is how crowded it will be.

Tạm dịch

Hôm nay tôi sẽ kể cho bạn nghe về thành phố của tương lai. Đó sẽ là một nơi rất thú vị và có công nghệ cao. Các ngôi nhà sẽ thân thiện với môi trường nhờ năng lượng mặt trời và tất cả các tòa nhà sẽ có không gian xanh, rất có thể là trên mái nhà. Robot sẽ hỗ trợ chúng ta trong nhà. Chúng ta sẽ liên lạc với họ thông qua

các thiết bị như đồng hồ thông minh. Họ sẽ đi mua sắm và dọn dẹp siêu thị. Điều này sẽ cho chúng ta nhiều thời gian rảnh để làm những gì chúng ta muốn. Chúng ta sẽ học và làm việc chủ yếu trực tuyến, nhưng đừng lo lắng, chúng ta vẫn sẽ giao lưu offline. Trên thực tế, điều này sẽ trở thành một phần rất quan trọng trong cuộc sống của chúng tôi ở thành phố. Khi rảnh rỗi, chúng ta sẽ gặp nhau ở nhiều công viên, nhà hàng và quán cà phê quanh thành phố. Chúng ta cũng sẽ tận hưởng sở thích và đi du lịch nhiều hơn. Các hoạt động và thể thao nhóm sẽ trở nên phổ biến như một cách để gặp gỡ và giao lưu. Cuối cùng, vận tải sẽ nhanh chóng và tiết kiệm năng lượng nhờ sử dụng nhiên liệu tái tạo. Giao thông sẽ không còn là vấn đề nữa vì tất cả ô tô sẽ không có người lái và sẽ liên lạc với nhau. Vấn đề thực sự duy nhất tôi thấy ở thành phố tương lai là nó sẽ đông đúc đến mức nào.

36. spaces

Kiến thức: Nghe hiểu – Điền từ

Giải thích:

spaces (n): không gian

Homes will have solar power and many rooftops of buildings will have green **spaces**.

(Các ngôi nhà sẽ có năng lượng mặt trời và nhiều mái nhà của các tòa nhà sẽ có không gian xanh.)

Thông tin: Homes will be environmentally friendly with solar power and all buildings will have green spaces,

(Những ngôi nhà sẽ thân thiện với môi trường nhờ năng lượng mặt trời và tất cả các tòa nhà sẽ có không gian xanh,)

Đáp án: spaces

37. smart watches

Kiến thức: Nghe hiểu – Điền từ

Giải thích:

smart watches (np): đồng hồ thông minh

In our homes, we will have robots to help us and we use devices like **smart watches** to communicate with them.

(Trong nhà, chúng ta sẽ có robot trợ giúp và chúng ta sử dụng các thiết bị như đồng hồ thông minh để liên lạc với chúng.)

Thông tin: We will communicate with them through devices like smart watches.

(Chúng tôi sẽ liên lạc với họ thông qua các thiết bị như đồng hồ thông minh.)

Đáp án: smart watches.

38. online

Kiến thức: Nghe hiểu – Điền từ

Giải thích:

online (adv): trực tuyến

Education and work will take place **online** but socialising in person will still be very important.

(Giáo dục và công việc sẽ diễn ra trực tuyến nhưng giao tiếp xã hội trực tiếp vẫn sẽ rất quan trọng.)

Thông tin: We will learn and work mostly online, but don't worry, we will still socialize offline.

(Chúng ta sẽ học và làm việc chủ yếu trực tuyến, nhưng đừng lo lắng, chúng ta vẫn sẽ giao lưu trực tiếp.)

Đáp án: online

39. hobbies

Kiến thức: Nghe hiểu – Điền từ

Giải thích:

hobbies (n): sở thích

We will have more time for things such as **hobbies** and travel,

(Chúng ta sẽ có nhiều thời gian hơn cho những việc như sở thích và du lịch,)

Thông tin: We will also enjoy hobbies and travel more.

(Chúng ta cũng sẽ tận hưởng sở thích và đi du lịch nhiều hơn.)

Đáp án: hobbies

40. driverless car

Kiến thức: Nghe hiểu – Điền từ

Giải thích:

Transport will be fast and energy-efficient with **driverless cars** that will communicate between them.

(Việc vận chuyển sẽ nhanh chóng và tiết kiệm năng lượng nhờ ô tô không người lái có thể liên lạc giữa chúng.)

Thông tin: Traffic will no longer be a problem as all cars will be driverless and will communicate between each other.

(Giao thông sẽ không còn là vấn đề nữa vì tất cả ô tô sẽ không có người lái và sẽ liên lạc với nhau.)

Đáp án: driverless cars

Bài hoàn chỉnh

The city of the future will be a very exciting and high-tech place. Homes will have solar power and many rooftops of buildings will have green (36) **spaces**. In our homes, we will have robots to help us and we use devices like (37) **smart watches** to communicate with them. We will have a lot of free time to enjoy our lives. Education and work will take place (38) **online** but socialising in person will still be very important. The city will have many parks, restaurants and cafés for meetings. We will have more time for things such as (39) **hobbies** and travel, and group activities and sports will be popular. Transport will be fast and energy-efficient with (40) **driverless cars** that will communicate between them. A serious problem of the future city is that it will be crowded.

Tạm dịch

Thành phố của tương lai sẽ là một nơi rất thú vị và có công nghệ cao. Những ngôi nhà sẽ có năng lượng mặt trời và nhiều mái nhà của các tòa nhà sẽ có (36) **không gian xanh**. Trong nhà của chúng tôi, chúng tôi sẽ có robot để giúp chúng tôi và chúng tôi sử dụng các thiết bị như (37) **đồng hồ thông minh** để liên lạc với chúng.

Chúng ta sẽ có nhiều thời gian rảnh để tận hưởng cuộc sống. Giáo dục và công việc sẽ diễn ra (38) **trực tuyến** nhưng giao tiếp xã hội trực tiếp vẫn sẽ rất quan trọng. Thành phố sẽ có nhiều công viên, nhà hàng và quán cà phê phục vụ các cuộc họp. Chúng ta sẽ có nhiều thời gian hơn cho những thứ như (39) **sở thích** và du lịch, các hoạt động nhóm và thể thao sẽ được phổ biến. Giao thông vận tải sẽ nhanh chóng và tiết kiệm năng lượng với (40) **ô tô không người lái** sẽ liên lạc giữa chúng. Một vấn đề nghiêm trọng của thành phố tương lai là nó sẽ đông đúc.